

**Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế
Bình Định (BIDIPHAR)**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch/ Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Chủ tịch
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 22 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12315209/68628197/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.521.296.840.410	1.429.358.705.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	301.445.738.212	302.102.399.732
111	1. Tiền		46.445.738.212	52.602.399.732
112	2. Các khoản tương đương tiền		255.000.000.000	249.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		197.301.393.300	121.921.158.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	197.300.000.000	121.919.765.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		558.121.817.769	490.593.372.723
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	487.633.084.524	475.715.676.078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	128.490.450.758	76.429.428.383
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.433.589.015	6.520.227.122
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(65.435.306.528)	(68.071.958.860)
140	IV. Hàng tồn kho	9	447.664.205.017	502.910.880.911
141	1. Hàng tồn kho		471.330.612.758	529.866.825.320
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(23.666.407.741)	(26.955.944.409)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.763.686.112	11.830.893.658
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.533.501.053	8.607.704.453
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.758.706.610	1.868.917.182
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	6.471.478.449	1.354.272.023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		767.215.658.622	750.859.089.873
220	I. Tài sản cố định		370.836.386.087	336.934.026.822
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	287.940.359.997	280.110.093.082
222	Nguyên giá		843.811.973.726	809.920.845.684
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(555.871.613.729)	(529.810.752.602)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	82.896.026.090	56.823.933.740
228	Nguyên giá		103.069.669.688	76.110.993.392
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.173.643.598)	(19.287.059.652)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		214.677.023.575	232.783.623.387
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	214.677.023.575	232.783.623.387
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	129.381.582.971	129.381.582.971
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.000.000.000	35.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		92.868.048.000	92.868.048.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.513.534.971	3.513.534.971
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.320.665.989	51.759.856.693
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	39.052.333.177	38.643.130.984
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	13.268.332.812	13.116.725.709
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.288.512.499.032	2.180.217.795.497

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		729.616.133.438	590.634.601.621
310	I. Nợ ngắn hạn		595.826.778.365	447.723.498.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	86.992.742.339	152.345.441.312
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	15.166.068.729	15.964.527.341
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	40.125.864.353	27.237.108.049
314	4. Phải trả người lao động		95.431.890.329	76.086.014.025
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.113.455.162	18.248.986.313
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	189.899.074.405	8.681.086.654
320	7. Vay ngắn hạn	19	44.948.466.352	35.913.500.637
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	111.149.216.696	113.246.833.945
330	II. Nợ dài hạn		133.789.355.073	142.911.103.345
338	1. Vay dài hạn	19	20.000.000.000	28.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	7.524.942.000	7.267.083.725
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	106.264.413.073	107.644.019.620
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.558.896.365.594	1.589.583.193.876
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.556.827.447.176	1.587.175.359.771
411	1. Vốn cổ phần		935.938.470.000	935.938.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		935.938.470.000	935.938.470.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		201.686.964.998	201.686.964.998
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		400.233.366.736	430.581.279.331
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		243.473.755.331	228.708.902.330
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		156.759.611.405	201.872.377.001
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	2.068.918.418	2.407.834.105
431	1. Nguồn kinh phí		119.585.161	38.936.237
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		1.949.333.257	2.368.897.868
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.288.512.499.032	2.180.217.795.497


Phạm Thị Thanh May
Người lập


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)

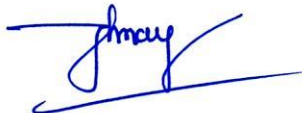
B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	913.145.371.481	816.569.549.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(33.716.164.725)	(31.061.753.371)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	879.429.206.756	785.507.796.273
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(427.195.505.551)	(401.105.792.577)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		452.233.701.205	384.402.003.696
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	12.015.681.807	11.163.265.683
22	7. Chi phí tài chính	27	(6.189.762.878)	(7.542.260.748)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.504.623.076)	(2.253.444.275)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(216.336.722.481)	(185.321.803.661)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(53.278.775.598)	(45.226.624.564)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		188.444.122.055	157.474.580.406
31	11. Thu nhập khác		203.823.116	63.122.906
32	12. Chi phí khác		(2.120.177.752)	(228.483.358)
40	13. Lỗ khác		(1.916.354.636)	(165.360.452)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		186.527.767.419	157.309.219.954
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(29.919.763.117)	(25.310.883.066)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	151.607.103	454.391.512
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		156.759.611.405	132.452.728.400

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025


Phạm Thị Thanh May
Người lập


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		186.527.767.419	157.309.219.954
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	28	25.441.143.123	23.788.374.892
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(5.668.330.725)	703.647.910
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.859.961)	393.512.899
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.290.646.726)	(10.334.058.155)
06	Chi phí lãi vay	27	1.504.623.076	2.253.444.275
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		196.497.696.206	174.114.141.775
09	Tăng các khoản phải thu		(15.362.691.299)	(4.910.539.271)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		58.536.212.562	(20.249.414.897)
11	Giảm các khoản phải trả		(66.201.272.354)	(46.147.002.990)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		665.001.207	(1.137.186.020)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.605.116.076)	(2.385.389.275)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(19.720.273.750)	(29.535.112.886)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.248.815.372	701.127.560
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.265.783.697)	(3.031.903.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		150.792.588.171	67.418.720.670
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(88.450.514.121)	(101.176.193.868)
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(98.700.000.000)	(127.873.517.808)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		23.319.765.300	218.693.126.650
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		11.350.740.833	8.519.041.179
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(152.480.007.988)	(1.837.543.847)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	28.948.466.352	40.466.201.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(27.913.500.637)	(67.733.320.497)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.034.965.715	(27.267.119.497)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(652.454.102)	38.314.057.326
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		302.102.399.732	85.801.721.026
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.207.418)	(18.921.207)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	301.445.738.212	124.096.857.145

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 13 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.325 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.332 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đến ngày 22 tháng 8 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là vô thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không được khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	1.123.398.343	1.322.729.968
Tiền gửi ngân hàng	45.322.339.869	51.279.669.764
Tương đương tiền (*)	255.000.000.000	249.500.000.000
TỔNG CỘNG	301.445.738.212	302.102.399.732

(*) Tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Nhận cổ tức bằng căn trừ công nợ	-	2.913.029.929

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu của khách hàng	487.633.084.524	475.302.026.593
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Bệnh viện Ung Bướu – Cơ sở 1 TP. Hồ Chí Minh	17.800.231.940	16.412.915.740
Công ty TNHH Kiến Tạo	11.939.449.445	12.339.449.445
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Kiên Giang	6.809.361.709	4.992.335.543
Khác	405.952.185.181	396.425.469.616
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	413.649.485
TỔNG CỘNG	487.633.084.524	475.715.676.078
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 8)	(61.662.165.469)	(64.418.817.801)
GIÁ TRỊ THUẦN	425.970.919.055	411.296.858.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tofflon Science and Technology Group Company Limited	84.719.427.000	36.272.301.000
Truking Technology Limited	13.689.196.732	12.995.306.236
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	11.800.000.000	-
Khác	18.281.827.026	27.161.821.147
TỔNG CỘNG	128.490.450.758	76.429.428.383
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 8)	(1.491.279.592)	(1.371.279.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	126.999.171.166	75.058.148.791

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền gửi dự thu	2.318.009.316	2.378.103.423
Tạm ứng nhân viên	1.624.981.247	782.928.777
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.167.846	106.825.952
Khác	3.392.430.606	3.252.368.970
TỔNG CỘNG	7.433.589.015	6.520.227.122
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 8)	(2.281.861.467)	(2.281.861.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.151.727.548	4.238.365.655

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

8.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	68.071.958.860	69.378.783.874
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	4.571.999.735
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.636.652.332)	(2.340.069.442)
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	(1.518.273.467)
Số cuối kỳ	65.435.306.528	70.092.440.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

8.2 Nợ quá hạn

VND

	Đối tượng			Tổng cộng
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH Kiến Tạo	Khách hàng khác	
Ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Giá gốc	46.986.723.841	11.939.449.445	10.527.990.919	69.454.164.205
Dự phòng	(46.986.723.841)	(11.939.449.445)	(6.509.133.242)	(65.435.306.528)
Giá trị thuần	-	-	4.018.857.677	4.018.857.677
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giá gốc	46.986.723.841	12.339.449.445	13.983.805.762	73.309.979.048
Dự phòng	(46.986.723.841)	(12.339.449.445)	(8.745.785.574)	(68.071.958.860)
Giá trị thuần	-	-	5.238.020.188	5.238.020.188

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	271.209.814.096	(20.331.067.561)	268.828.343.745	(21.907.801.829)
Thành phẩm	170.054.046.608	(1.518.060.050)	184.457.917.747	(3.124.185.961)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.163.691.497	-	28.801.827.215	-
Hàng mua đang đi đường	6.753.403.913	-	40.395.223.790	-
Hàng hóa	4.212.310.975	(1.817.280.130)	5.705.158.654	(1.923.956.619)
Công cụ, dụng cụ	1.937.345.669	-	1.678.354.169	-
TỔNG CỘNG	471.330.612.758	(23.666.407.741)	529.866.825.320	(26.955.944.409)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	26.955.944.409	10.510.115.148
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	46.245.567	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.335.782.235)	(2.129.093.684)
Số cuối kỳ	23.666.407.741	8.381.021.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	7.533.501.053	8.607.704.453
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.482.205.376	4.016.797.362
Công cụ, dụng cụ	1.772.396.652	2.494.919.721
Chi phí thuê	427.500.000	240.000.000
Khác	1.851.399.025	1.855.987.370
Dài hạn	39.052.333.177	38.643.130.984
Chi phí thuê đất (*)	29.803.563.735	30.248.346.672
Chi phí bảo trì và sửa chữa	6.005.615.422	5.034.904.647
Công cụ, dụng cụ	2.779.466.048	3.194.206.392
Khác	463.687.972	165.673.273
TỔNG CỘNG	46.585.834.230	47.250.835.437

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo hai (02) hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	232.381.282.565	507.027.407.434	51.052.125.034	19.460.030.651	809.920.845.684
Mua mới trong kỳ	-	10.073.407.407	-	3.819.701.366	13.893.108.773
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	1.533.316.342	18.757.572.135	-	-	20.290.888.477
Xóa sổ	-	(250.596.481)	-	(42.272.727)	(292.869.208)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	233.914.598.907	535.607.790.495	51.052.125.034	23.237.459.290	843.811.973.726
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	40.175.472.187	255.502.952.712	33.550.088.754	15.165.463.452	344.393.977.105
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	138.806.941.878	334.168.500.749	39.948.689.928	16.886.620.047	529.810.752.602
Khấu hao trong kỳ	7.897.356.717	16.634.030.657	1.155.645.115	666.697.846	26.353.730.335
Xóa sổ	-	(250.596.481)	-	(42.272.727)	(292.869.208)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	146.704.298.595	350.551.934.925	41.104.335.043	17.511.045.166	555.871.613.729
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.574.340.687	172.858.906.685	11.103.435.106	2.573.410.604	280.110.093.082
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	87.210.300.312	185.055.855.570	9.947.789.991	5.726.414.124	287.940.359.997
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	53.795.963.231	105.456.679.982	534.052.429	4.011.635.068	163.798.330.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	56.767.881.650	19.343.111.742	76.110.993.392
Mua mới trong kỳ	-	1.382.965.000	1.382.965.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	25.575.711.296	-	25.575.711.296
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	82.343.592.946	20.726.076.742	103.069.669.688
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	11.769.065.800	11.769.065.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.930.983.237	16.356.076.415	19.287.059.652
Hao mòn trong kỳ	113.156.764	773.427.182	886.583.946
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	3.044.140.001	17.129.503.597	20.173.643.598
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.836.898.413	2.987.035.327	56.823.933.740
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	79.299.452.945	3.596.573.145	82.896.026.090

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao	181.344.529.260	158.721.743.664
Dây chuyền thuốc tiêm bột	23.496.972.309	28.689.372.308
Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	24.924.000.000
Khác	9.835.522.006	20.448.507.415
TỔNG CỘNG	214.677.023.575	232.783.623.387

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào công ty con	35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	92.868.048.000	92.868.048.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.513.534.971	3.513.534.971
TỔNG CỘNG (*)	131.381.582.971	131.381.582.971
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	129.381.582.971	129.381.582.971

(*) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 do Ban Tổng Giám đốc chưa thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý tại các ngày này..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)
Các công ty con:				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	Đang hoạt động	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược Liệu Hữu Cơ Bidiphar	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	100,00	5.000.000.000
TỔNG CỘNG				35.000.000.000
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác và chế biến mủ cao su	Đang hoạt động	33,58	92.868.048.000
Các đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	Đang hoạt động	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	3,4	1.513.534.971
TỔNG CỘNG				3.513.534.971

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả nhà cung cấp	86.992.742.339	152.310.967.712
Shandong Anxin Pharmaceutical Co., Ltd	5.130.531.000	6.176.535.750
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	4.649.294.806	8.718.730.960
Truking Technology Limited	3.113.579.550	3.113.579.550
Aristopharma Limited	-	13.793.220.000
Khác	74.099.336.983	120.508.901.452
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	34.473.600
TỔNG CỘNG	86.992.742.339	152.345.441.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Dược phẩm HQ	5.413.269.650	4.945.269.650
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	2.660.909.680	3.444.824.049
Rexton JSC	1.626.195.000	1.626.195.000
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	999.781.250	1.396.512.100
Khác	4.465.913.149	4.551.726.542
TỔNG CỘNG	15.166.068.729	15.964.527.341

16. THUẾ

16.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ ("GTGT")	1.868.917.182	61.894.548.456	(61.004.759.028)	2.758.706.610

16.2 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
GTGT hàng nhập khẩu	(1.350.975.545)	8.529.993.146	(13.187.491.411)	(6.008.473.810)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.718.128.295	29.919.763.117	(19.720.273.750)	29.917.617.662
Thuế GTGT	884.909.190	15.948.273.554	(7.955.036.444)	8.878.146.300
Thuế thu nhập cá nhân				
– Phải trả	2.908.517.793	11.322.077.982	(12.949.382.724)	1.281.213.051
– Phải thu	(3.296.478)	-	(459.708.161)	(463.004.639)
Thuế nhập khẩu	-	294.044.267	(294.044.267)	-
Thuế xuất khẩu	-	3.412.200	(3.412.200)	-
Thuế khác	3.725.552.771	2.212.982.903	(5.889.648.334)	48.887.340
	25.882.836.026	68.230.547.169	(60.458.997.291)	33.654.385.904
Trong đó:				
Phải thu	(1.354.272.023)			(6.471.478.449)
Phải trả	27.237.108.049			40.125.864.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí hoạt động bán hàng	11.110.096.782	17.796.641.461
Chi phí khác	1.003.358.380	452.344.852
TỔNG CỘNG	12.113.455.162	18.248.986.313

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức phải trả cho cổ đông	187.229.002.825	121.478.825
Thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ủy Ban Kiểm toán	568.614.659	6.498.614.659
Quỹ từ thiện Thiên Phúc	1.750.718.610	1.750.718.610
Khác	350.738.311	310.274.560
TỔNG CỘNG	189.899.074.405	8.681.086.654

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vay ngắn hạn	35.913.500.637	28.948.466.352	(27.913.500.637)	8.000.000.000	44.948.466.352
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)	19.913.500.637	28.948.466.352	(19.913.500.637)	-	28.948.466.352
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	16.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn	28.000.000.000	-	-	(8.000.000.000)	20.000.000.000
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	28.000.000.000	-	-	(8.000.000.000)	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	63.913.500.637	28.948.466.352	(27.913.500.637)	-	64.948.466.352

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	20.705.348.325	Ngày 17 tháng 12 năm 2025	4,2	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	8.243.118.027	Ngày 8 tháng 9 năm 2025	4,0	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	28.948.466.352				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai (trước đây là Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định) (Thuyết minh số 30)	<u>36.000.000.000</u>	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7,0	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội	Toàn bộ tài sản cố định tại dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư (Thuyết minh số 11)
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000				
Vay dài hạn	20.000.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

				VND
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	35.444.876.372	61.744.636.563	16.057.321.010	113.246.833.945
Sử dụng quỹ	(900.000.000)	(1.197.617.249)	-	(2.097.617.249)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>34.544.876.372</u>	<u>60.547.019.314</u>	<u>16.057.321.010</u>	<u>111.149.216.696</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

			VND
	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	88.177.085.243	19.466.934.377	107.644.019.620
Khấu hao TSCĐ trừ vào quỹ	-	(1.379.606.547)	(1.379.606.547)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>88.177.085.243</u>	<u>18.087.327.830</u>	<u>106.264.413.073</u>

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
						Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	174.168.770.079	415.811.782.330	1.357.784.787.851
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	132.452.728.400	132.452.728.400
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	174.168.770.079	548.264.510.730	1.490.237.516.251
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	935.938.470.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	201.686.964.998	430.581.279.331	1.587.175.359.771
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(187.107.524.000)	(187.107.524.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	156.759.611.405	156.759.611.405
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	935.938.470.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	201.686.964.998	400.233.366.736	1.556.827.447.176



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VND	
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	935.938.470.000	748.835.590.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	187.107.524.000	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 56/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

22.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	93.593.847	93.593.847
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	93.593.847	93.593.847
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(40.085)	(40.085)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	93.553.762	93.553.762

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai	124.856.060.000	13,34
KWE Beteiligungen AG	93.685.500.000	10,01
Các cổ đông khác	716.996.060.000	76,61
Cổ phiếu quỹ	400.850.000	0,04
TỔNG CỘNG	935.938.470.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới các hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định", hợp đồng "Nghiên cứu phát triển dạng bào chế và đánh giá tác động của bài thuốc điều trị chấn Thương trong võ cổ truyền Bình Định" và các hợp đồng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng quy trình nhân giống, trồng và chế biến một số loại cây dược liệu.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	913.145.371.481	816.569.549.644
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm	904.675.794.187	802.904.926.617
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	6.405.376.113	8.441.630.463
Doanh thu bán vật tư y tế	2.022.631.051	4.985.746.193
Khác	41.570.130	237.246.371
Các khoản giảm trừ doanh thu	(33.716.164.725)	(31.061.753.371)
Chiếu khấu thương mại	(32.181.309.121)	(29.354.063.111)
Hàng bán trả lại	(1.534.855.604)	(1.707.690.260)
DOANH THU THUẦN	879.429.206.756	785.507.796.273
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	824.710.227.017	737.065.531.213
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	54.718.979.739	48.442.265.060

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi	8.333.136.270	4.436.566.842
Cổ tức được chia (Thuyết minh số 30)	2.957.510.456	5.897.491.313
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	725.035.081	829.207.528
TỔNG CỘNG	12.015.681.807	11.163.265.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn bán dược phẩm	422.411.715.770	391.164.174.097
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.000.294.195	5.095.725.582
Giá vốn bán vật tư y tế	1.721.965.736	4.608.667.956
Khác	61.529.850	237.224.942
TỔNG CỘNG	427.195.505.551	401.105.792.577

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	216.336.722.481	185.321.803.661
Chi phí nhân viên bán hàng	123.069.672.773	100.696.981.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.246.183.693	25.673.843.052
Chi phí khấu hao	1.603.975.254	1.533.984.214
Chi phí khác	64.416.890.761	57.416.995.326
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.278.775.598	45.226.624.564
Chi phí nhân viên	34.445.418.223	22.327.313.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.702.772.488	5.280.596.889
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.577.092.037	5.015.187.521
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.636.652.332)	2.231.930.293
Chi phí khác	9.190.145.182	10.371.596.792
TỔNG CỘNG	269.615.498.079	230.548.428.225

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chiết khấu thanh toán	3.355.983.309	3.567.056.021
Chi phí lãi vay	1.504.623.076	2.253.444.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.329.156.493	1.721.760.452
TỔNG CỘNG	6.189.762.878	7.542.260.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.612.924.362	305.334.963.764
Chi phí nhân viên	204.324.654.695	166.372.413.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.603.594.680	67.236.022.732
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.441.143.123	23.788.374.892
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.636.652.332)	2.231.930.293
Chi phí khác	75.175.811.692	68.960.395.752
TỔNG CỘNG	660.521.476.220	633.924.100.723

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là:

- theo thuế suất thuế TNDN thông thường 20% trên thu nhập chịu thuế thu được từ hoạt động sản xuất từ nhà máy Nguyễn Thái Học, và
- miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế thu được từ nhà máy Nhơn Hội.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.919.763.117	25.310.883.066
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(151.607.103)	(454.391.512)
TỔNG CỘNG	29.768.156.014	24.856.491.554

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	186.527.767.419	157.309.219.954
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	37.305.553.484	31.461.843.991
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập miễn thuế từ nhà máy Nhơn Hội	(7.565.259.436)	(5.950.035.265)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(591.502.091)	(1.179.498.263)
Chi phí không được trừ	617.218.602	524.181.091
Khác	2.145.455	-
Chi phí thuế TNDN	29.768.156.014	24.856.491.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Khấu hao TSCĐ	6.630.062.864	5.872.120.082	757.942.782	760.047.989
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.733.281.548	5.391.188.882	(657.907.334)	(425.818.737)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.504.988.400	1.453.416.745	51.571.655	120.162.260
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	400.000.000	400.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	13.268.332.812	13.116.725.709	151.607.103	454.391.512

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan với Công ty và có phát sinh giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Gia Lai (trước đây là Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty con
Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao Su Bidiphar	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Bán hàng hóa	54.826.212.552	48.506.634.983
	Các khoản giảm trừ doanh thu	107.232.813	64.369.923
	Cổ tức được chia	2.957.510.456	5.897.491.313
	Mua hàng	9.540.000	-
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai	Trả nợ vay	8.000.000.000	8.000.000.000
	Chi phí lãi vay	1.449.862.000	2.016.000.000
Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Mua hàng	162.201.852	222.724.074

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Bán hàng hóa	-	413.649.485
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Mua hàng	-	34.473.600
Vay			
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Gia Lai	Vay	36.000.000.000	44.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ủy Ban Kiểm toán ("UBKT") trực thuộc HĐQT trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	2.835.820.000	2.140.325.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	2.361.200.000	1.794.766.596
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	1.302.480.000	1.199.785.000
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên HĐQT	1.144.406.667	1.007.440.000
Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch/ Thành viên độc lập HĐQT	968.000.000	650.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên độc lập HĐQT	817.000.000	-
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên HĐQT	767.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	667.000.000	750.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2025)	462.100.000	1.480.975.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập HĐQT/ Thành viên UBKT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	-	580.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	-	550.000.000
TỔNG CỘNG		11.325.006.667	10.153.291.596

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	14.562,84	2.596,70
Euro (EUR)	137,13	145,82

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	1.786.374.832	1.633.874.832
Từ 1 năm đến 5 năm	909.500.000	822.000.000
TỔNG CỘNG	2.695.874.832	2.455.874.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy như sau:

	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	VND Giá trị cam kết còn lại
Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao	416.283.141.405	181.344.529.260	234.938.612.145
Dây chuyền thuốc tiêm bột	24.091.972.569	23.496.972.309	595.000.260
TỔNG CỘNG	440.375.113.974	204.841.501.569	235.533.612.405

33. NỢ TIỀM TÀNG

Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu một số loại sản phẩm và bao bì sẽ có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc theo lộ trình quy định, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Công ty hiện có hoạt động sản xuất bao bì thương phẩm của hàng hóa là thuốc theo quy định của pháp luật về dược, theo đó, Công ty được xác định thuộc đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý bao bì của sản phẩm, thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Chương VI, Mục 1, Điều 77 đến điều 82 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc ước tính khoản nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 22 tháng 8 năm 2025



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc